



lǐng shì
领事

Noun · Consul

Example Sentences

tā shì lǐng shì
他是领事。

He is a consul.

lǐng shì guǎn kě yǐ bāng zhù yù dào kùn nán de yóu kè
领事馆可以帮助遇到困难的游客。

The consulate can help tourists in trouble.

nín zhī dào rú hé xiàng lǐng shì shēn qǐng qiān zhèng yán qī ma
您知道如何向领事申请签证延期吗？

Do you know how to apply for a visa extension with the consul?

Trace each character, then write the word on your own.

领	领	领	领	领	领	领	领	领	领	领
领	领	领								

事	事	事	事	事	事	事	事	事	事	事